

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023 - LỚP 12A1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại ngữ 1	Công nghệ	GD QP	GD TC	Tự chọn	GD CD	ĐTB các môn	Kết quả xếp loại		Lớp cũ	Ghi chú
																Nghề			XL HL	XL HK		
1	Trần Thị Kỳ Anh	2/6/2005	Nữ	8.6	8	8.3	9.4	9.3	8.7	8.9	8.6	8.6	8.4	8.8	Đ	8.7	7.7	8.6	G	T	11A1	
2	Lê Thị Tuyết Anh	2/7/2005	Nữ	6.8	6.2	5.8	8.7	8.9	8.4	7.9	7.9	8.4	6.5	8	Đ	8.4	6.7	7.5	K	T	11A1	
3	Ca Gia Bảo	18/7/2005	Nam	9.3	7.3	7.6	9	9	7.7	9	8.8	8.5	8.4	7.9	Đ	8.6	8.2	8.4	G	T	11A1	
4	Nguyễn Thị Linh Chi	3/5/2005	Nữ	8.2	8.2	7.3	9.5	9.5	8.9	8.8	8.3	8.6	8.8	7.8	Đ	9.1	7.9	8.5	G	T	11A1	
5	Nguyễn Hữu Duy	1/7/2005	Nam	9.5	9.1	9.5	9.3	9.7	8.7	9.2	8.9	8.8	8.7	8.2	Đ	9	8.4	9	G	T	11A1	
6	Phan Hoàng Phúc Đại	9/1/2005	Nam	9	8.6	8.7	9.4	9.7	8.6	9.3	9.1	8.1	8.7	9	Đ	8.8	8.5	8.9	G	T	11A1	
7	Lê Quang Đại	14/1/2005	Nam	9.1	8.9	8.9	9.4	9.9	8.5	9.2	9	8.7	9	9	Đ	8.7	8	9	G	T	11A1	
8	Nguyễn Thị Vũ Hà	17/1/2005	Nữ	9.2	8.6	8.2	9.6	9.4	8.8	9.2	8.8	8.5	9.1	9	Đ	8.6	8.4	8.9	G	T	11A1	
9	Trần Ngọc Hân	19/5/2005	Nữ	9	9.4	9.1	9.6	9.5	8.6	9.3	9.1	8.9	9.1	8.2	Đ	9	8.8	9.1	G	T	11A1	
10	Lê Nhựt Huy	27/9/2005	Nam	9.2	8.1	8.1	9.1	9.4	8	8.6	9	8.2	8.3	8.5	Đ	8.7	8.2	8.6	G	T	11A1	
11	Nguyễn Tuấn Hưng	5/4/2005	Nam	7.9	7	7.3	9.1	9.3	8.2	8.4	8.1	8.9	7.8	8.7	Đ	9.2	7.4	8.2	G	T	11A1	
12	Chung Gia Khánh	11/9/2005	Nam	9.8	9.3	9.5	9.3	9.7	9.1	9.2	8.8	9.2	9.3	8.7	Đ	9	8.4	9.2	G	T	11A1	
13	Châu Văn Khương	8/3/2005	Nam	8.4	8.1	8.7	9.3	9.5	8.7	9.4	9.1	8.8	8.8	9	Đ	9.2	8.5	8.9	G	T	11A1	
14	Nguyễn Quốc Lâm	7/1/2005	Nam	9.1	8.6	8.1	9.2	9.4	8.4	9	8.7	8.5	8.8	9	Đ	8.7	8.3	8.8	G	T	11A1	
15	Nguyễn Thị Xuân Mai	11/4/2005	Nữ	9.5	8.7	8.9	9.2	9.4	8.2	9.2	9.2	8.6	8.9	8.4	Đ	8.6	8.4	8.9	G	T	11A1	
16	Võ Kiều Ngân	28/8/2005	Nữ	8.9	7.6	8.8	8.5	8	6.7	8.2	8.2	8.4	7.7	8.9	Đ	8.9	7.8	8.1	G	T	11A3	
17	Nguyễn Thị Mẫn Nghi	9/6/2005	Nữ	9.1	9	9	9.4	9.3	8.7	9.1	8.9	9	9.2	8.2	Đ	8.8	8.6	9	G	T	11A1	
18	Mai Lý Bảo Ngọc	6/9/2005	Nữ	8.6	7.5	7.9	9.3	9.6	8.7	9.2	8.6	8.4	8.3	9	Đ	8.7	8.3	8.6	G	T	11A1	
19	Nguyễn Tâm Nhi	14/4/2005	Nữ	8.3	7.7	7.5	9.3	9.3	8.3	9.2	9.1	8.6	8.5	8.6	Đ	8.4	8.3	8.6	G	T	11A1	
20	Dương Thị Yến Nhi	3/4/2005	Nữ	8.2	7.8	7.8	9.3	9.6	8.9	8.9	8.7	8.2	8.7	8.6	Đ	8.8	8	8.6	G	T	11A1	
21	Lâm Tâm Như	27/7/2005	Nữ	7.8	7.9	7.9	9.4	9.8	8.7	8.6	8.9	8.6	8.4	8.6	Đ	8.8	8.1	8.6	G	T	11A1	
22	Huỳnh Tấn Phát	27/8/2005	Nam	9.3	8.7	8.8	9.5	9.5	8.9	9.2	9.2	8.5	8.8	8.6	Đ	9	8.6	9	G	T	11A1	
23	Lê Văn Phú	12/3/2005	Nam	9.1	7.9	7.8	8.9	9	8.2	8.6	8.8	7.9	8.4	8.6	Đ	8.7	7.5	8.4	G	T	11A1	
24	Võ Thị Phú Quý	28/7/2005	Nữ	9	8	7.2	9.1	9.5	8.6	9	8.7	8.7	7.8	8.9	Đ	9	7.8	8.5	G	T	11A1	
25	Huỳnh Minh Tâm	11/3/2005	Nam	8.5	7.2	7.8	9.3	9.2	8.6	8.9	8.6	8	8.5	8.6	Đ	8.6	8	8.4	G	T	11A1	
26	Trần Thị Thanh Tuyền	7/2/2005	Nữ	8.6	8.7	8.2	9	9.5	8.9	9.1	9	8.7	8.6	8.4	Đ	8.8	8.5	8.8	G	T	11A1	
27	Võ Thị Thu Thảo	3/3/2005	Nữ	8.3	8.1	8.1	9.2	9	8.7	9	9.2	8.4	8	8.6	Đ	8.5	8.2	8.6	G	T	11A1	
28	Nguyễn Hoàng Thủ	21/6/2005	Nam	8.9	7.9	8	9.1	9.4	8.8	9.2	8.7	8.4	8	9	Đ	8.9	8.1	8.6	G	T	11A1	

29	Phạm Minh Thùy	8/4/2005	Nữ	7.9	7.5	8.2	9	9.2	8.7	8.8	8.7	8.5	8.7	8.2	Đ	8.8	7.9	8.4	G	T	11A1	
30	Võ Thị Minh Thư	5/3/2005	Nữ	8.7	8	8.5	9.3	9.4	8.8	9.2	8.8	8.7	8.5	8.9	Đ	8.7	8.7	8.8	G	T	11A1	
31	Lưu Thị Xuân Trà	21/4/2005	Nữ	7.7	7.3	7	9.2	9.3	8.5	8.4	8.4	9	8.1	8.4	Đ	8.6	7.8	8.3	G	T	11A1	
32	Phạm Ngọc Trâm	8/10/2005	Nữ	9.7	8.1	8.4	9.5	9.7	9.1	9.2	9.2	8.6	9	9	Đ	8.9	8.5	9	G	T	11A1	
33	Võ Ngọc Huyền Trân	31/10/2005	Nữ	9.2	8.8	9.2	9.5	9.4	8.6	9.2	9.1	9.2	9.2	8.6	Đ	9	8.5	9	G	T	11A1	
34	Nguyễn Trọng Trí	7/3/2005	Nam	8.7	8.5	7.7	9.6	9.4	8.4	8.9	9	8.5	8.8	8.6	Đ	8.8	8.4	8.7	G	T	11A1	
35	Hoàng Ngọc Yến Vi	5/8/2005	Nữ	8.3	6.9	7	8.8	9.7	8.4	9	9.1	7.6	7.5	8.3	Đ	8.5	7.3	8.2	G	T	11A1	
36	Nguyễn Thúy Vy	30/6/2005	Nữ	8	7.6	7.5	9	9.5	8.8	8.6	8.9	8.4	8.3	8.1	Đ	9	8.2	8.4	G	T	11A1	

Tổng cộng danh sách có 36 HS

Ghi chú: Những em tô màu là chọn KHTN

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023 - LỚP 12A2

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại ngữ 1	Công nghệ	GDQP	GDTC	Tự chọn Nghề	GD CD	ĐTB các môn	Kết quả xếp loại		Lớp cũ	Ghi chú
																			XL HL	XL HK		
1	Huỳnh Thị Quỳnh Anh	8/3/2005	Nữ	7.6	7.3	6.5	8	8.7	8.4	8.2	7.7	7.6	7.1	8.9	Đ	9	7.5	7.8	K	T	11A2	
2	Mai Gia Bảo	17/10/2005	Nam	8.1	7.8	6.6	8.5	8.9	7.3	7.9	7.7	7.8	7.9	8.9	Đ	8.9	7.5	7.9	K	T	11A2	
3	Võ Gia Bảo	13/8/2005	Nam	6.7	7.5	6.4	8.3	7.7	6.7	8.2	7.5	7	7.6	8.8	Đ	8.9	7.5	7.5	K	T	11A3	
4	Võ Thị Ngọc Châu	7/6/2005	Nữ	7.2	7	7.1	8.5	8.6	8.2	8.2	8.3	8.5	7.6	8.4	Đ	9.3	7.7	7.9	K	T	11A3	
5	Lê Nguyễn Thùy Dương	3/6/2005	Nữ	8.9	8	7.3	8.7	8.3	7.8	7.7	7.7	7.6	6.7	8.9	Đ	8.9	7.5	7.9	K	T	11A2	
6	Nguyễn Hải Đăng	16/4/2005	Nam	8.3	6.1	6.6	8	8.3	6	8.4	7.9	7	7.1	9.3	Đ	8.5	6.9	7.5	K	T	11A3	
7	Huỳnh Nguyễn Huy Hoàng	19/12/2005	Nam	6.6	5.6	5.6	7.5	7.3	5.8	8	7.1	6.2	6.3	8.5	Đ	8.2	6.5	6.8	K	T	11A3	
8	Trần Thị Kim Huỳnh	3/11/2005	Nữ	8.8	8.1	7.8	8.6	8.8	8.7	8.4	8.2	7.5	8.1	9.1	Đ	9	7.6	8.3	G	T	11A2	
9	Nguyễn Khang Hy	3/6/2005	Nam	7.6	7.9	8.1	8.7	8.6	7.5	7.7	8.6	6.9	8.4	8.8	Đ	9	7.9	8.1	K	T	11A2	
10	Phan Trung Kiên	28/4/2005	Nam	6.7	6.3	5.7	8	7.4	6	7.3	7.1	7	6.9	8.7	Đ	8.1	7.1	7	K	T	11A3	
11	Huỳnh Quốc Khang	6/10/2005	Nam	6.2	6	5.8	7.8	7.9	6.5	7.9	7.7	7.3	7.2	9	Đ	8	6.5	7.2	K	T	11A3	
12	Phạm Đăng Hoàng Lạc	14/5/2005	Nam	6.7	5.7	5.9	7.5	7.4	6.4	8.2	7.1	6.2	6.6	8.6	Đ	8.6	6.9	6.9	K	T	11A3	
13	Nguyễn Hà Quang Lê	3/2/2005	Nam	7.2	6.4	7.2	8.3	8.1	6.8	8.3	7.6	7.2	7.3	8.6	Đ	8.6	7.6	7.6	K	T	11A3	
14	Phạm Thị Thư Lê	16/12/2005	Nữ	7.6	7.4	6.6	8.3	8.4	6.9	8.3	7.5	7.8	7.7	8.8	Đ	9	7.7	7.8	K	T	11A3	
15	Ngô Thị Trà My	11/3/2005	Nữ	7.4	8.1	7.6	8.1	8.4	8.7	7.4	7.4	7.4	6.9	8.8	Đ	8.8	7.7	7.8	K	T	11A2	
16	Lý Thị Thanh Ngân	9/12/2005	Nữ	7	6.9	7.4	8.3	7.9	8	7.9	7.3	7.3	7.3	9.1	Đ	8.8	7.5	7.7	K	T	11A2	
17	Trần Như Ngọc	26/3/2005	Nữ	7.2	7.6	7.5	8.5	8.4	7.3	7.9	8.4	8.2	7.5	8.3	Đ	9	7.5	7.9	K	T	11A3	
18	Lê Thành Nhân	14/8/2005	Nam	7.3	7.8	7	8.1	8.8	7.2	8.1	8.1	7.6	8.3	8.7	Đ	8.8	7.3	7.9	K	T	11A3	
19	Đỗ Thị Quỳnh Như	4/1/2005	Nữ	7.4	7.2	6.9	8.2	8.8	6.7	8.5	8.5	7.9	7.4	9	Đ	8.8	7	7.8	K	T	11A3	
20	Nguyễn Tâm Như	18/6/2005	Nữ	7.5	7.1	7.4	8.3	8.5	7.9	7.9	7.9	7.5	7.3	8.8	Đ	8.8	7.3	7.8	K	T	11A2	
21	Nguyễn Thị Nhã Phương	22/9/2005	Nữ	7.5	7.3	6.1	8.4	8.3	7.2	7.8	7.9	7.4	7.7	8.8	Đ	8.5	7.3	7.6	K	T	11A2	
22	Trần Đạt Hoàng Sơn	30/5/2005	Nam	7.7	8	7.5	8.4	8	7.6	7.3	7.7	7.8	8.6	8.8	Đ	8.7	7.7	7.9	K	T	11A2	
23	Huỳnh Ngọc Sơn	18/10/2005	Nam	7.9	8	7.8	8.3	8.1	7.6	7.4	8.4	8.1	7.8	8.6	Đ	8.8	7.2	7.9	K	T	11A3	
24	Trần Thị Bích Tiên	3/2/2005	Nữ	7.5	7.2	6.4	8.1	8.1	7.8	7.3	7.5	7	7.1	9.1	Đ	8.7	7.5	7.6	K	T	11A2	
25	Nguyễn Minh Tín	3/5/2005	Nam	6.9	6.2	6.3	8.3	8.2	5.9	8.1	8.1	7.2	6.6	8.4	Đ	8.5	6.8	7.3	K	T	11A3	
26	Hà Thanh Toàn	5/8/2005	Nam	7	6.5	6.5	7.5	7.8	6.8	6.7	7.7	6.3	7.1	9.1	Đ	8.6	6.9	7.2	K	T	11A2	

27	Nguyễn Hồ Phương Thảo	13/3/2005	Nữ	7.1	7.1	5.8	8	8.4	7.7	7.7	7.9	7.8	7.6	8.3	Đ	8.3	7.6	7.6	K	T	11A3	
28	Đặng Thị Phương Thùy	25/11/2005	Nữ	8.5	7.6	7.5	8.5	8.4	7.3	8.6	7.6	8.1	7.7	8.9	Đ	9.1	7.8	8	G	T	11A3	
29	Đỗ Ngọc Anh Thư	3/9/2005	Nữ	7.8	8.3	7.8	8.8	8.8	7.9	8.2	8.3	8.8	8	8.7	Đ	9.3	8	8.3	G	T	11A3	
30	Võ Nhật Kim Thư	14/6/2005	Nữ	7.3	8	6.1	8.5	8.1	7.1	7.7	7.8	7.6	6.8	8.8	Đ	9.1	7.6	7.6	K	T	11A2	
31	Nguyễn Thị Hoài Thương	19/3/2005	Nữ	7	7.9	7.1	8.5	8.9	8.6	7.6	8	8.5	7.7	8.9	Đ	9.1	8	8.1	G	T	11A3	
32	Nguyễn Thị Thu Trang	15/6/2005	Nữ	6.9	6.9	6.2	8.2	8.6	7.8	7.7	8.1	8	8.1	8.6	Đ	8.7	7.6	7.7	K	T	11A3	
33	Nguyễn Bảo Trân	5/9/2005	Nữ	7.3	6.9	6.9	8.3	8	8.2	7.5	7.9	7.7	7.6	8.8	Đ	9	8.2	7.8	K	T	11A2	
34	Võ Thành Trí	27/4/2005	Nam	7.6	7.3	6.3	8.3	8.4	6.8	7.8	7.7	7.6	7.4	9	Đ	8.8	7.1	7.6	K	T	11A3	
35	Phan Tuấn Vĩ	8/9/2005	Nam	7.3	6.7	6.8	8.4	8.2	7.5	7.9	7.8	6.4	8	9.1	Đ	8.8	7.9	7.7	K	T	11A2	
36	Huỳnh Thị Như Ý	9/12/2005	Nữ	7.8	8.2	7.5	8.6	8.3	8.1	7.8	8.6	8.3	7.7	8.6	Đ	9.1	7.5	8.1	G	T	11A3	

Tổng cộng danh sách có 36 HS

Ghi chú: Những em tô màu là chọn KHTN

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023 - LỚP 12A3

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại ngữ	Công nghệ	GDQP	GDTC	Tự chọn Nghề	GD CD	ĐTB các môn	Kết quả xếp loại		Lớp cũ	Ghi chú
																			XL HL	XL HK		
1	Nguyễn Bình An	22/9/2004	Nam	6.6	5.5	6.2	7.8	7.4	6.5	7.9	7.7	6.4	7	8.1	Đ	8.2	6.5	7	K	T	11A3	
2	Cao Quốc An	12/5/2005	Nam	7.3	6.7	5.8	7	7.8	6.5	7.8	7.6	6.8	7.3	8.9	Đ	8.7	7.5	7.3	K	T	11A2	
3	Nguyễn Trường Chân	4/2/2005	Nam	6.8	7	7	8.2	8.2	6.3	7.9	7.6	6.8	7.7	8.9	Đ	9.1	7.8	7.5	K	T	11A2	
4	Đặng Thị Bảo Châu	13/12/2005	Nữ	6.7	6.8	7.1	7.9	8.5	7.3	7.6	7.8	6.7	7.8	9	Đ	8.8	7.2	7.5	K	T	11A2	
5	Chang Yung Chieh	8/5/2005	Nam	6.5	5.4	5.9	7.3	7.3	5.3	7.2	7.2	7	7.4	8.4	Đ	8.1	6.6	6.8	K	T	11A3	
6	Nguyễn Thị Thảo Duy	26/7/2005	Nữ	7	7.4	6.8	8.4	8.9	7.8	7.3	7.8	7	7.6	8.7	Đ	9	6.8	7.6	K	T	11A2	
7	Võ Thị Mỹ Duyên	30/6/2005	Nữ	6.8	6.3	5.5	8	7.8	6	7.9	7.6	7.2	7.1	8.4	Đ	7.9	6.6	7.1	K	T	11A3	
8	Trần Minh Đạt	13/5/2005	Nam	6.1	5.7	5.2	7.2	6.4	5.9	6.9	6.3	5.3	6	9.2	Đ	8.2	6.5	6.4	Tb	T	11A2	
9	Võ Hoàng Đê	10/12/2005	Nam	7	5.9	5.8	7.7	8.1	6.6	7.3	7.5	6.5	7.3	9.1	Đ	8.2	6.7	7.1	K	T	11A2	
10	Võ Văn Hào	7/4/2005	Nam	6.5	6.5	5.1	7.3	7.8	7	7.1	7.4	5.7	6.8	8.8	Đ	8.4	6.5	6.9	K	T	11A2	
11	Phạm Thị Thúy Hằng	2/2/2005	Nữ	6.7	7	5.9	8	8.3	7.3	7.9	7.8	7.3	7.2	8.3	Đ	8.8	7.3	7.4	K	T	11A3	
12	Nguyễn Ngọc Hân	16/6/2005	Nữ	6.5	6.2	6.1	7.4	8.2	7.5	7.2	7.5	6.5	6.3	8.8	Đ	8.6	6.7	7.1	K	T	11A2	
13	Dương Thị Như Huỳnh	30/10/2005	Nữ	7.9	7	6.4	8.2	8.5	7	7.5	8.1	7.7	7	8.5	Đ	8.4	7.2	7.6	K	T	11A3	
14	Nguyễn Ngô Quốc Kiệt	2/12/2005	Nam	6.8	6.3	5.9	8.4	7.2	6.7	7	7.3	6.7	7.6	9.1	Đ	8.5	7	7.2	K	T	11A2	
15	Võ Đại Hoàng Nhật Khoa	11/7/2005	Nam	6.7	6.5	6.6	7.7	8.1	6.4	7.1	7.9	6.5	6.6	8.8	Đ	8.5	6.9	7.2	K	T	11A2	
16	Nguyễn Minh Long	12/12/2005	Nam	6.6	6.6	6.6	7.9	7.8	7.4	7.9	7.2	6.7	7.2	9.1	Đ	8.8	7.5	7.4	K	T	11A2	
17	Nguyễn Tấn Lực	23/11/2005	Nam	6.8	6.4	5.8	8.2	7.8	6.1	7.7	7.5	7.4	7.3	8.8	Đ	8.4	6.9	7.2	K	T	11A3	
18	Phạm Đức Lương	23/11/2003	Nam	6	6.1	6.1	8.2	7.6	6.3	6.7	7	6.4	6.4	9	MG	9.1	5.7	6.8	Tb	T	11A2	
19	Võ Thị Mến	3/6/2005	Nữ	6.7	6.6	6.6	7.9	8.4	7.1	7.8	8.1	7.3	7.7	9.1	Đ	8.3	6.8	7.5	K	T	11A3	
20	Võ Phan Hạnh Nguyên	26/7/2002	Nữ	6.7	6.9	6.5	7.3	7.9	7.3	7.4	6.9	6.3	6.1	8.8	Đ	8.5	7	7.1	K	T	11A2	
21	Nguyễn Thị Huỳnh Như	6/1/2005	Nữ	6.8	6.7	6.6	8.1	7.9	7.2	8.1	7.9	7.2	7.4	8.9	Đ	8.6	6.1	7.4	K	T	11A3	
22	Phạm Đặng Ngọc Như	11/12/2005	Nữ	7.1	6.5	6.3	6.6	8.3	7.3	8	8	6.9	7.4	9.1	Đ	8.9	6.9	7.4	K	T	11A2	
23	Nguyễn Thị Quỳnh Như	29/10/2005	Nữ	7	7.4	6.1	8.1	8.2	7.7	7.8	8	7.8	6.9	8.4	Đ	8.7	7	7.5	K	T	11A3	
24	Bùi Thân Sang Như	25/6/2005	Nữ	7	6.7	7.1	8.5	8.3	7.7	7.6	7.7	6.7	7.6	8.8	Đ	8.9	6.8	7.5	K	T	11A2	
25	Tô Hoài Phong	5/9/2005	Nam	6.2	6.4	5.6	6.4	7.5	6.5	7.5	7.7	6.2	7.1	8.8	Đ	8.2	6.7	6.9	K	T	11A2	
26	Nguyễn Văn Phổ	5/3/2005	Nam	6.6	6.3	6.4	8.4	7.5	7.3	7.4	8.3	6.9	7.4	9	Đ	8	7.3	7.4	K	T	11A3	

27	Nguyễn Trần Nhật Quang	3/11/2005	Nam	5.5	5.9	6	6.7	7.5	6.7	7.8	7.3	5.5	7.8	8.8	Đ	8.5	7.2	6.9	K	T	11A2	
28	Huỳnh Minh Tân	16/3/2005	Nam	6.6	7.1	6.5	7.9	8	7.3	7.7	7.6	7	7	9.1	Đ	8.9	7.7	7.5	K	T	11A2	
29	Võ Đoàn Lâm Tấn	12/6/2005	Nam	6.7	6.2	5.7	7.3	8.1	6.4	7.5	7.4	7	6.7	9	Đ	8.2	6.9	7.1	K	T	11A3	
30	Lê Hồng Thảo	17/5/2005	Nữ	6.4	6	4.7	6.8	7.3	7.4	6.6	6.6	7.1	5.9	8.8	Đ	8.3	6.6	6.7	Tb	T	11A2	
31	Nguyễn Minh Thuận	26/5/2005	Nam	5.8	5.9	6.3	7.7	7.8	6.6	7.4	7.1	6.5	6.8	9.1	Đ	7.6	6.2	6.9	K	T	11A2	
32	Phạm Thị Bích Thủy	31/5/2005	Nữ	6.8	6.6	6	6.6	7.6	7.2	7.5	7.1	7	7	8.8	Đ	8.6	7.1	7.1	K	T	11A2	
33	Trương Nguyễn Hoài Thương	10/4/2005	Nữ	6.6	6.5	6.5	7.7	8.1	6.8	7.2	7.1	7.1	7	9.1	Đ	8.6	7.2	7.2	K	T	11A2	
34	Huỳnh Ngọc Trinh	28/10/2005	Nữ	6.7	6.2	6.2	8.1	8.2	7.2	8	7.4	6.4	6.5	8.8	Đ	8.2	7.1	7.2	K	T	11A2	
35	Đặng Văn Vĩ	5/2/2005	Nam	6.5	6.4	5.7	8	7.7	6.7	7	7.4	7.2	6.8	8.9	Đ	9	6.6	7.1	K	T	11A3	
36	Phan Thị Như Ý	27/10/2005	Nữ	7	6.5	5.6	7	8.5	7.4	7.7	7.5	7	7.8	8.8	Đ	8.5	7.4	7.4	K	T	11A2	

Tổng cộng danh sách có 36 HS



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN
TRƯỜNG THPT MỸ QUÝ

DANH SÁCH HỌC SINH NĂM HỌC 2022-2023 - LỚP 12A4

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	GDCD	Tư chọn Nghề	ĐTB các môn	Kết quả xếp loại		Lớp cũ	Ghi chú
														XLHL	XLHK		
1	Nguyễn Ngọc Ánh	6/4/2005	Nữ	5.8	4.8	5.5	6.5	5.7	5.9	6	5.7	6.6	5.7	Tb	T	11A4	
2	Lý Tiểu Bảo	19/10/2005	Nam	7.2	5.6	6.8	7.1	5.6	6.6	8.2	5.9	7.9	6.6	K	T	11A4	
3	Nguyễn Thành Đạt	15/6/2005	Nam	6.6	5.3	6.6	6.3	6.2	6.2	7.7	5.9	7.9	6.4	Tb	T	11A4	
4	Nguyễn Hoàng Gia	5/9/2005	Nam	6.8	5.1	6.3	6.7	6.3	6.8	7.9	6.7	7.6	6.6	K	T	11A4	
5	Nguyễn Thanh Liêm	27/1/2004	Nam	7.4	4.6	6.7	6.6	5.8	7.1	7.2	6.2	8	6.5	Tb	T	11A4	
6	Tăng Thị Thùy Linh	29/7/2005	Nữ	6.3	5.8	7.1	7.6	6.7	6.8	7.5	6.6	8.5	6.8	K	T	11A4	
7	Lê Văn Lĩnh	15/4/2005	Nam	7.4	6.6	6.8	7.1	7	6.3	7.9	6.7	8.7	7	K	T	11A4	
8	Trương Minh Lộc	14/10/2004	Nam	6.7	5.4	6.7	7	5.5	6.3	7.2	5.4	8.4	6.3	Tb	T	11A4	
9	Võ Thành Lợi	30/12/2005	Nam	8	6.1	6.3	6.8	5.3	6.4	7.4	6.5	7.1	6.6	K	T	11A4	
10	Nguyễn Chí Lực	1/11/2005	Nam	6.9	6.6	6.3	8.2	6	6.6	8.1	6.1	8.9	6.9	K	T	11A4	
11	Phan Thị Kiều My	11/3/2005	Nữ	7.2	5.2	6.8	6.9	6.6	6.1	7	5.7	8.7	6.4	Tb	T	11A4	
12	Đoàn Văn Đồng Nai	18/7/2005	Nam	7.2	6.2	7.4	7.4	6.3	6.7	6.9	6.2	8.2	6.8	K	T	11A4	
13	Lâm Nhật Nam	21/4/2005	Nam	7.4	5.3	7.5	7.3	6.5	6.6	7.3	6.1	8.2	6.8	K	T	11A4	
14	Ngô Ngọc Ngân	3/12/2005	Nữ	6.6	5.3	6.6	7.5	6.7	5.7	7.2	5.8	7	6.4	Tb	T	11A4	
15	Võ Đại Phát	8/5/2004	Nam	7.4	4.9	6.7	6.6	5.9	7	7	5.6	6.9	6.4	Tb	T	11A4	
16	Hà Phong Phú	11/12/2005	Nam	6.3	6.2	7.5	7.2	6.9	6.5	7.3	6.3	8.1	6.8	K	T	11A4	
17	Nguyễn Văn Trường Phúc	29/6/2004	Nam	6.7	4.6	6.8	6.8	5.9	6.6	7.1	5.9	9.2	6.3	Tb	T	11A4	
18	Nguyễn Hữu Phước	14/12/2004	Nam	8.1	8.1	7.6	7	6.3	6.4	7.6	6.2	8.3	7.2	K	T	11A4	
19	Trần Thị Bảo Quyền	20/7/2005	Nữ	8.3	5.8	7.5	7.9	6.9	6.2	6.8	6	7.4	6.9	K	T	11A4	
20	Nguyễn Thanh Thảo	26/9/2005	Nữ	6.8	5.1	6.8	7.2	7.5	6.7	6.5	5.9	6.8	6.6	K	T	11A4	
21	Võ Thanh Thảo	10/9/2005	Nữ	7	6.3	6.7	7.6	7.3	6.6	6.7	6.1	6.8	6.8	K	T	11A4	
22	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	20/6/2005	Nữ	6.3	5.7	6.6	6.7	7.1	6.4	6.4	6.1	6.6	6.4	Tb	T	11A4	
23	Võ Lâm Trường	9/6/2005	Nam	7.5	6.2	7.3	6.8	6.1	6.5	6.4	6.1	6.9	6.6	K	T	11A4	

Tổng cộng danh sách có 23 HS

